

Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam
Địa chỉ: 191 Bà Triệu, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại: 04. 39446368
Fax: 04. 39446381

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2013

Gồm các bảng biểu:

- Bảng cân đối kế toán (mẫu số B02a/TCTD)
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (mẫu số B03a/TCTD)
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (mẫu số B04a/TCTD)
- Thuyết minh báo cáo tài chính (mẫu số B05a/TCTD)

Handwritten signature

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	30/06/2013	31/12/2012
(1)		(2)	(3)	(4)
A	Tài sản			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	V.01	2.998.933	4.528.878
II	Tiền gửi tại NHNN		5.446.726	5.576.747
III	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác		25.679.151	31.295.464
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		24.335.201	21.155.042
2	Cho vay các TCTD khác		1.361.889	10.196.333
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác (*)		(17.939)	(55.911)
IV	Chứng khoán kinh doanh	V.04	1.225.043	599.121
1	Chứng khoán kinh doanh		1.225.043	599.121
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		-	-
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	V.05	114.352	40.868
VI	Cho vay khách hàng	V.06	68.592.952	67.136.307
1	Cho vay khách hàng		69.864.613	68.261.442
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (*)		(1.271.661)	(1.125.135)
VII	Chứng khoán đầu tư	V.08	43.896.829	46.654.293
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		42.462.890	43.895.517
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		1.732.594	3.092.452
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (*)		(298.655)	(333.676)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.09	839.567	839.567
1	Đầu tư vào công ty con		750.000	750.000
2	Vốn góp liên doanh			-
3	Đầu tư vào công ty liên kết			-
4	Đầu tư dài hạn khác		89.567	89.567
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)		-	-
IX	Tài sản cố định		997.454	1.111.909
1	Tài sản cố định hữu hình	V.10	678.696	787.894
a	Nguyên giá TSCĐ		1.139.229	1.230.454
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(460.533)	(442.560)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	V.11	-	-
a	Nguyên giá TSCĐ			-
b	Hao mòn TSCĐ (*)			-
3	Tài sản cố định vô hình	V.12	318.758	324.015
a	Nguyên giá TSCĐ		462.660	440.796
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(143.902)	(116.781)

Handwritten signature

a	Nguyên giá TSCĐ		-	-
b	Hao mòn TSCĐ (*)		-	-
XI	Tài sản Có khác	V.14	19.751.947	20.152.509
1	Các khoản phải thu	V.14.2	12.346.804	13.971.834
2	Các khoản lãi, phí phải thu		7.043.129	5.895.197
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	V22.1		-
4	Tài sản Có khác	V.14	362.014	285.478
	- Trong đó lợi thế thương mại	V.15	-	-
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (*)		-	-
Tổng cộng tài sản Có			169.542.954	177.935.663

B	Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	Thuyết minh	30/06/2013	31/12/2012
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	V.16	-	-
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	V.17	33.990.447	39.170.405
1	Tiền gửi của các TCTD khác		15.205.091	14.920.718
2	Vay các TCTD khác		18.785.356	24.249.687
III	Tiền gửi của khách hàng		113.081.635	112.544.622
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	V.05	-	-
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD	V.19	95.934	127.953
VI	Phát hành giấy tờ có giá		4.669.731	8.450.843
VII	Các khoản nợ khác	V.21	4.193.583	4.540.015
1	Các khoản lãi, phí phải trả		2.170.408	1.783.652
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả	V22.2		-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	V.21	1.897.498	2.640.301
4	Dự phòng rủi ro khác	V.21	125.677	116.062
Tổng nợ phải trả			156.031.330	164.833.838
VIII	Vốn và các quỹ	V.23	13.511.624	13.101.825
1	Vốn TCTD		8.848.079	8.848.079
a	Vốn điều lệ		8.848.079	8.848.079
b	Vốn đầu tư XDCB			-
c	Thặng dư vốn cổ phần			-
d	Cổ phiếu quỹ (*)			-
e	Cổ phiếu ưu đãi			-
g	Vốn khác		-	-
2	Quỹ của TCTD		4.206.067	3.402.856
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		29.117	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản			-
5	Lợi nhuận chưa phân phối (Lỗ lũy kế)		428.361	850.890
IX	Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-
Tổng cộng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu			169.542.954	177.935.663

Ghi chú: Những chỉ tiêu có đánh dấu sao (*) số liệu để dưới dạng số âm (-)

Handwritten signature

Ghi chú: Những chỉ tiêu có đánh dấu sao (*) số liệu để dưới dạng số âm (-)

STT	CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	30/06/2013	31/12/2012
I	Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn		18.806.937	14.666.486
	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		11.074.236	7.240.069
	Bảo lãnh khác		7.732.701	7.426.417
II	Các cam kết đưa ra		15.614.449	7.522.006
	Cam kết cho vay không huỷ ngang		476	476
	Các hợp đồng mua bán ngoại tệ chưa đến hạn		15.613.973	7.521.530

Lập bảng



Đỗ Quỳnh Trang

Q.Kế toán trưởng



Bùi Thị Khánh Vân

GD Khối Kế toán
Tài chính

GIÁM ĐỐC KHỐI KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Bùi Anh Tuấn



Simon Morris

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2013

Đơn vị: Triệu VNĐ

Số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý 2	
			Năm 2013	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2012
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.24	3.221.504	4.663.541	7.002.819	9.716.211
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.25	2.267.329	3.167.430	4.721.908	6.867.143
I	Thu nhập lãi thuần		954.175	1.496.111	2.280.911	2.849.068
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		242.705	236.817	476.411	458.554
4	Chi phí từ hoạt động dịch vụ		75.755	85.940	187.017	161.369
II	Lãi/ Lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	VI.26	166.950	150.877	289.394	297.185
III	Lãi/ Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	VI.27	(61.209)	(29.850)	(43.149)	(11.227)
IV	Lãi/ Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	VI.28	44.774	1.294	57.269	45.170
V	Lãi/ Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	VI.29	105.187	(96.195)	114.071	(87.177)
5	Thu nhập từ hoạt động khác		104.790	(93.823)	349.419	181.240
6	Chi phí hoạt động khác		14.965	20.434	91.123	38.457
VI	Lãi/ Lỗ thuần từ hoạt động khác	VI.31	89.826	(114.258)	258.296	142.784
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	VI.30	5.999	14.962	8.770	14.982
VIII	Chi phí hoạt động	VI.32	773.937	760.157	1.753.982	1.629.385
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		531.765	662.785	1.211.580	1.621.400
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		353.175	170.345	670.023	167.752
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		178.590	492.440	541.557	1.453.648

Lập bảng

Q. Kế toán trưởng

GD Khối Kế toán
Tài chính



TỔNG GIÁM ĐỐC
Simon Morris

GIÁM ĐỐC KHỐI KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Cù Anh Tuấn

Đỗ Quỳnh Trang

Bùi Thị Khánh Vân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Tháng 6 năm 2013

(Đơn vị tính: triệu đồng)

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý 2	
			Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		5.854.887	9.035.573
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả (*)		(4.335.152)	(6.273.893)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		289.394	297.185
04	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		128.191	(53.234)
05	Thu nhập khác		(738.399)	(685.644)
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro		35.289	10.498
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (*)		(660.365)	(771.864)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (*)		-	(843.495)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay				
Những thay đổi về tài sản hoạt động				
09	(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		9.623.377	173.774
10	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		631.542	1.191.536
11	(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(73.484)	54.272
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(1.603.171)	785.953
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		(551.854)	(109.134)
14	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		1.421.535	(4.711.416)
Những thay đổi về công nợ hoạt động				
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		-	(417.602)
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng		(5.179.958)	(8.134.532)
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		537.013	6.691.930
18	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		(3.781.112)	(2.275.439)
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư-, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(32.019)	(54.905)

Alca2

20	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	37.441
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	(713.089)	552.079
22	Chi từ các quỹ của TCTD (*)	(70)	(3.224)
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	852.555	(5.504.141)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
01	Mua sắm tài sản cố định (*)	(52.586)	(138.452)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	387	-
03	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)	-	(2.042)
04	Mua sắm bất động sản đầu tư (*)	-	-
05	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
06	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư (*)	-	-
07	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác) (*)	-	(323.200)
08	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)	-	-
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	8.770	14.982
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(43.429)	(448.712)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
01	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu	-	-
02	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
03	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác (*)	-	-
04	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (*)	-	-
05	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ (*)	-	-
06	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ	-	-
III	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	-	-
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	809.126	(5.952.854)
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	22.621.662	34.298.407
VI	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	23.430.788	28.345.553

Lập bảng

Q. Kế toán trưởng *Mac*

GD Khối Kế toán tài chính

Tổng giám đốc

Đỗ Quỳnh Trang

Bùi Thị Khánh Vân

Page 2 of 2

GIÁM ĐỐC KHỐI KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Cử Anh Tuấn



GIÁM ĐỐC

Simon Morris

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ Quý II năm 2013

I. Đặc điểm hoạt động của Tổ chức tín dụng:

1. Giấy phép thành lập: số 0040/NH-GP do Thống đốc NHNN cấp ngày 06/08/1993

Giấy phép hoạt động Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có thời hạn 20 năm kể từ ngày cấp. Thời hạn hoạt động được gia hạn lên 99 năm theo Quyết định số 330/QĐ-NH5 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 8 tháng 10 năm 1997.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần do các cổ đông là pháp nhân và thể nhân đóng góp.

3. Hội đồng quản trị

Ông Hồ Hùng Anh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đăng Quang	Phó Chủ tịch thứ nhất
Ông Nguyễn Thiệu Quang	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Cảnh Sơn	Phó Chủ tịch
Ông Stephen Charles Banner	Thành viên
Ông Timothy Mark Francis Kenedy	Thành viên
Ông Đỗ Tuấn Anh	Thành viên
Ông Lee Boon Huat	Thành viên

4. Ban điều hành

Ông Simon Morris	Tổng Giám đốc
Ông K. Balasingam	Giám đốc Khối Ngân hàng bán buôn
Ông Nguyễn Cảnh Vinh	Giám đốc Khối Bán hàng và Kênh phân phối
Bà Đặng Tuyết Dung	Giám đốc Khối Dịch vụ Ngân hàng Tài chính Cá nhân
Ông Phan Thanh Sơn	Giám đốc Khối Nguồn vốn và Thị trường Tài chính
Ông Nguyễn Đăng Thanh	Giám đốc kinh doanh miền nam
Ông Raja Sridhar Athreya (Sai) Raja	Giám đốc Khối khách hàng doanh nghiệp
Ông Phạm Quang Thắng	Giám đốc khối phê duyệt tín dụng
Ông Vinod Kumar	Giám đốc Khối Tiếp thị và Xây dựng thương hiệu
Ông Nguyễn Thành Long	Giám đốc Khối Tuân thủ Quản trị rủi ro hoạt động và pháp chế (đến 30/05/2013)
Ông Nguyễn Tuấn Minh	Giám đốc Khối Tuân thủ Quản trị rủi ro hoạt động và pháp chế (từ 28/05/2013)
Ông Anil Kumar Parimo	Giám đốc Khối Quản trị Rủi ro
Ông Vikesh Mirani	Giám đốc tài chính tập đoàn
Ông Phùng Quang Hưng	Giám đốc Khối Vận hành và Công nghệ
Bà Trần Thị Diệp Anh	Giám đốc Khối Quản trị nguồn nhân lực

Trụ sở chính và chi nhánh**Trụ sở chính: 191 Bà Triệu, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội****Các chi nhánh:**

<u>Tên chi nhánh</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Được NHNN chấp thuận theo</u>
Sở giao dịch	191 Bà Triệu – Hai Bà Trưng – Hà Nội	Giấy phép Hoạt động số 0040/NH-GP ngày 6 tháng 8 năm 1993
Chi nhánh Hà Thành	74 Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	3195/NHNN- TTGSNH ngày 30/05/2012
Chi nhánh Ba Đình	519 Kim Mã, Ba Đình, HN	888/QĐ - NHNN ngày 5/5/2006
Chi nhánh Hà Nội	15 Đào Duy Từ, Hoàn Kiếm, Hà Nội	492/QĐ-NHNN ngày 9/3/2007
Chi nhánh Hai Bà Trưng	382-384 Trần Khát Chân, Hai Bà Trưng, Hà Nội	2600/QĐ - NHNN ngày 02/11/2007
Chi nhánh Hoàn Kiếm	72 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội	567/NHNN - HAN7 ngày 21/9/2004
Chi nhánh Chương Dương	412 Nguyễn Văn Cừ, Long Biên, Hà Nội	567/NHNN - HAN7 ngày 21/9/2005
Chi nhánh Nội Bài	Tầng 1, Sân bay Quốc tế Nội Bài, Hà Nội	2464/QĐ - NHNN ngày 22/10/2007
Chi nhánh Lào Cai	10 Hoàng Liên, TP. Lào Cai, Lào Cai	1311/NHNN - CNH ngày 18/11/2004
Chi nhánh Việt Trì	1961 Đại lộ Hùng Vương, phường Gia Cẩm, TP. Việt Trì, tỉnh Phú Thọ	10582/NHNN-CNH ngày 03/12/2008
Chi nhánh Thái Nguyên	Số 25, Hoàng Văn Thụ, TP Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên	369/QĐ - NHNN ngày 18/02/2008
Chi nhánh Vĩnh Phúc	Tòa nhà Việt Đức Financial số 8 đường Tôn Đức Thắng, TP. Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc	1369/NHNN - CNH ngày 29/11/2004
Chi nhánh Yên Bái	806 đường Điện Biên, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái	7266/NHNN-TTGSNH ngày 16/9/2011
Chi nhánh Thăng Long	181 Nguyễn Lương Bằng, Đống Đa, Hà Nội	149/GCT ngày 24/4/1996
Chi nhánh Đông Đô	Tầng 1, toà nhà CC29 T2 khu Đô thị Đông Nam, đường Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội	888/QĐ - NHNN ngày 5/5/2006
Chi nhánh Hoàng Quốc Việt	98 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội	1875/QĐ - NHNN ngày 09/8/2008
Chi nhánh Hà Tây	Tầng 1, tòa nhà CT2 Ngô Thi Nhậm, quận Hà Đông, tp. Hà Nội	1993/QĐ - NHNN ngày 28/8/2007
Chi nhánh Bắc Ninh	số 20 Nguyễn Đăng Đạo, TP Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh	1369/NHNN - CNH ngày 29/11/2004
Chi nhánh Bắc Giang	Số 1 Đường Hùng Vương – thành phố Bắc Giang - tỉnh Bắc Giang	10580/NHNN-CNH ngày 03/12/2008
Chi nhánh Hải Dương	Km4, đường Nguyễn Lương Bằng, Tứ Minh, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương	1332/QĐ - NHNN ngày 21/6/2007

Chi nhánh Hải Phòng	5 Lý Tự Trọng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng	231/QĐ - NHNN ngày 27/3/2002
Chi nhánh Hưng Yên	37 Bàn Yên Nhân, Mỹ Hào, Hưng Yên	1369/NHNN - CNH ngày 29/11/2004
Chi nhánh Lạng Sơn	Tòa nhà TM Bắc Sơn- 41 Lê Lợi, Lạng Sơn	1331/QĐ - NHNN ngày 21/6/2007
Chi nhánh Quảng Ninh	Tầng 1 tòa nhà Hạ Long DC, Tp Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh	1874/QĐ - NHNN ngày 09/8/2007
Chi nhánh Móng Cái	29 Đường Hùng Vương, Thị xã Móng Cái, Tỉnh Quảng Ninh	QĐ 5692/NHNN- TTGSNH ngày 02/08/2010
Chi nhánh Thái Bình	Lô số 40 - Tổ 16, Hai Bà Trưng, Lê Hồng Phong, T. Thái Bình	9696/QĐ-NHNN-TTGSNH6 ngày 10/12/2009
Chi nhánh Ninh Bình	108 Đường Lê Hồng Phong - Phố 1 - Phường Đồng Thành - Ninh Bình	2153/NHNN - CNH ngày 31/3/2009
Chi nhánh Nam Định	222 - Tổ 11 - Đường Quang Trung, Nam Định	2152/NHNN - CNH ngày 31/3/2009
Chi nhánh Thanh Hóa	Tầng 1 TTDVTM PETEC, 180 Tổng Duy Tân, Lam Sơn, Thanh Hóa	10581//NHNN-CNH ngày 03/12/2008
Chi nhánh Nghệ An	Tầng 1 tòa nhà CT1A Handico, 30 đường Quang Trung, TP Vinh, Nghệ An	2602/QĐ - NHNN ngày 02/11/2007
Chi nhánh Hà Tĩnh	Tầng 1, tòa nhà BMC, số 6 Phan Đình Phùng, Hà Tĩnh	3998/NHNN-CNH ngày 02/6/2009
Chi nhánh Huế	72- 74 Bến Nghé, phường Phú Hội, thành phố Huế	2601/QĐ - NHNN ngày 02/11/2007
Chi nhánh Đà Nẵng	244-248 Nguyễn Văn Linh, Đà Nẵng	302/1998/QĐ-NHNN5 ngày 04/9/1998
Chi nhánh Thanh Khê	Tòa nhà Đà Nẵng Plaza, số 16 Trần Phú, quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng	888/QĐ - NHNN ngày 5/5/2006
Chi nhánh Quảng Ngãi	Số 495, Quang Trung, phường Nguyễn Nghiêm, TP. Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi	2385/NHNN-CNH ngày 07/4/2009
Chi nhánh Quảng Nam	Số 84 Phan Chu Trinh - Phường An Mỹ- TP Tam Kỳ - Tỉnh Quảng Nam	304/ QNA- TTGSNH ngày 06/05/2011
Chi nhánh Daklak	29 Nguyễn Tất Thành, P. Tân Lợi, Tp. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đaklak	2463/QĐ - NHNN ngày 22/10/2007
Chi nhánh Lâm Đồng	Số 34A đường Trần Phú, phường 3, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng	1809/NHNN-TTGSNH ngày 10/3/2010
Chi nhánh Pleiku	Số 16-18 Trần Phú nối dài - TP Pleiku - Tỉnh Gia Lai	3996/NHNN-CNH ngày 02/6/2009
Chi nhánh Quy Nhơn	334-336 Trần Hưng Đạo, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	2462/QĐ - NHNN ngày 22/10/2007
Chi nhánh Nha Trang	38 Thống Nhất, TP Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	922/QĐ -NHNN ngày 27/6/2005
Chi nhánh Đồng Nai	384-386-388 Đường Đồng Khởi, TP. Biên Hòa, Đồng Nai	1333/QĐ - HNNN ngày 21/6/2007
Chi nhánh Quang Trung	170 C Quang Trung, P 10, Q. Gò Vấp, TP Hồ Chí Minh	1335/QĐ - NHNN ngày 21/6/2007
Chi nhánh Tân Bình	Số 99A 1-2-3 Cộng Hòa, Quận Tân Bình, TP Hồ Chí Minh	888/QĐ - NHNN ngày 5/5/2006
Chi nhánh Vũng Tàu	142-144 Lê Hồng Phong, P4, VT	922/QĐ -NHNN ngày 27/6/2005

Chi nhánh Bình Thuận	435-437 Trần Hưng Đạo, phường Đức Thắng, tp. Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận	7269/NHNN-TTGSNN ngày 16/9/2011
Chi nhánh Thăng Lợi	Tòa nhà Agrex 58 Võ Văn Tần, P6, Q3, HCM	477/NHNN- HCM08 ngày 15/03/2011
Chi nhánh Hồ Chí Minh	Số 6, Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 1, TP Hồ Chí Minh	0028/GCT ngày 14/9/1995
Chi nhánh Gia Định	60A Hoàng Văn Thụ, Phường 9, Quận Phú Nhuận, TP Hồ Chí Minh	888/QĐ - NHNN ngày 5/5/2006
Chi nhánh Phú Mỹ Hưng	Toà nhà Capital Towner, Số 6 Nguyễn Khắc Viện, Q.7, HCM	1337/QĐ - NHNN ngày 21/6/2007
Chi nhánh Bình Dương	347-349 Đại Lộ Bình Dương, Phường, P. Chánh Nghia, thị xã Thủ Dầu Một, BD	1334/QĐ - NHNN ngày 21/6/2007
Chi nhánh Long An	103A Đường Hùng Vương - P2- Tân An - Long An	3997/NHNN-CNH ngày 02/6/2009
Chi nhánh Tây Ninh	Số 186 đường 30/4, phường 3, thị xã Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh	1810/NHNN-TTGSNNH ngày 10/3/2010
Chi nhánh Bình Phước	Số 29 đường Phú Riềng Đỏ, phường Tân Bình, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước	7267/NHNN-TTGSNNH ngày 16/9/2011
Chi nhánh Cà Mau	15A-16A Hùng Vương, P7, Tp Cà Mau	7133/ NHNN- TTGSNNH ngày 21/09/2010
Chi nhánh Cần Thơ	293F Trần Văn Khéo, Cái Khế, Ninh Kiều, Cần Thơ	786/QĐ-NHNN ngày 9/4/2007
Chi nhánh Vĩnh Long	56/2 Phạm Thái Bường - P4- Vĩnh Long	2154/NHNN - CNH ngày 31/3/2009
Chi nhánh Sóc Trăng	201-203 đường Phú Lợi, phường 2, tp. Sóc trăng, tỉnh Sóc Trăng	7268/NHNN-TTGSNNH ngày 16/9/2011
Chi nhánh An Giang	328/4 – 328/5 Hùng Vương, P.Mỹ Long, Tp. Long Xuyên, AG	2461/QĐ - NHNN ngày 22/10/2007
Chi nhánh Đồng Tháp	182-184 Nguyễn Huệ - Phường 2 - Tp Cao Lãnh - Đồng Tháp	3073/NHNN-CNH ngày 28/4/2009
Chi nhánh Tiền Giang	Số 44-46 Đường Lê Lợi, Phường 1, TP Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang	9697/QĐ-NHNN-TTGDNH6 ngày 10/12/2009
Chi nhánh Kiên Giang	Số 333 Nguyễn Trung Trực, P.Vĩnh Lạc, TP. Rạch Giá, Kiên Giang.	7134/NHNN- TTGSNNH ngày 21/09/2010
Chi nhánh Chợ Lớn	78-80-82 Hậu Giang, Quận 6, TP Hồ Chí Minh	888/QĐ - NHNN ngày 5/5/2006

5. Tổng số cán bộ công nhân viên tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 là 6.610 nhân viên.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Năm tài chính của Ngân hàng là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, quy định của Ngân hàng Nhà nước và các nguyên tắc kế toán được chấp nhận rộng rãi. Vì vậy, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về nguyên tắc Kế toán tại Việt Nam.

Handwritten signature

Các báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc. Ngân hàng áp dụng nhất quán chính sách kế toán trong năm cũng như nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong năm trước ngoại trừ những thay đổi về chính sách kế toán được trình bày ở các thuyết minh khác.

Ngân hàng đã áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành theo:

Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1)

Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2)

Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3)

Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 4)

Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 5)

IV. Chính sách kế toán áp dụng tại tổ chức tín dụng

1. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Ngân hàng thiết lập hệ thống kế toán và ghi nhận các nghiệp vụ phát sinh theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá áp dụng tại ngày lập bảng cân đối kế toán, các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài khoản kinh doanh ngoại tệ vào thời điểm lập báo cáo tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các giao dịch liên quan đến thu nhập/chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng Đồng Việt Nam trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá khác đủ điều kiện chiết khấu, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác và chứng khoán đầu tư với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng.

Vàng được đánh giá lại tại thời điểm lập báo cáo tài chính và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3. Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được phân loại theo ba loại: chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua.

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn, được mua và nắm giữ ngắn hạn nhằm thu lợi nhuận do chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại ngày giao dịch. Sau đó chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá

thị trường. Lãi hoặc lỗ từ việc bán thanh lý chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá thị trường. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua bán các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, và ban lãnh đạo Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc sau đó nếu có dấu hiệu suy giảm giá trị lâu dài, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá thị trường. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

4. Các khoản đầu tư dài hạn

Đầu tư vào các công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được phản ánh theo nguyên giá. Phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế phát sinh từ ngày đầu tư vào các công ty con được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Dự phòng giảm giá phải được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế được Ngân hàng đầu tư gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty và nắm quyền dưới 11% quyền biểu quyết. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư. Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế này gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư.

5. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và đầu tư dài hạn

Theo thông tư 228/2009TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 07/12/2009, các tổ chức tín dụng cần lập dự phòng rủi ro cho các khoản đầu tư dài hạn (bao gồm dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán) theo các quy định áp dụng cho các doanh nghiệp.

Theo Công văn số 7459/NHNN-KTTC do Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 30 tháng 6 năm 2006, dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có dấu hiệu sụt giảm giá trị lâu dài.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư vào các tổ chức kinh tế (các công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, hợp danh, liên doanh và các đầu tư dài hạn khác) được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế này gặp thua lỗ (ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư).

6. Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng. Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN của NHNNVN ngày 22 tháng 4 năm 2005, được sửa đổi và bổ sung bằng Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của NHNNVN, dự phòng cụ thể cần được lập cho các khoản cho vay trên cơ sở hàng quý dựa trên việc xếp hạng cho các khoản cho vay.

Dự phòng cụ thể các khoản cho vay tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với khoản nợ vay gốc tại ngày 31 tháng 05 năm 2013 sau khi đã trừ đi giá trị tài sản đảm bảo.

Nhóm		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	Trong hạn hoặc quá hạn dưới 10 ngày, các cam kết không được hủy ngang hiện hành và cam kết cho vay chưa rút vốn.	0%
2	Nợ cần chú ý	- Quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc - Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất (nếu khách hàng được đánh giá là đủ khả năng hoàn trả cả gốc lẫn lãi theo thời hạn đã được cơ cấu lại lần thứ nhất áp dụng đối với các khách hàng là doanh nghiệp và tổ chức).	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	- Quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; - Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất ngoại trừ các khoản cho vay có thời hạn trả nợ được cơ cấu lại đã được phân loại vào Nhóm 2 ở trên; hoặc - Các khoản cho vay được miễn, giảm tiền lãi do khách hàng không có khả năng thanh toán tiền lãi theo hợp đồng.	20%
4	Nợ nghi ngờ	- Quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; - Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất và quá hạn dưới 90 ngày tính theo thời hạn trả nợ đã được cơ cấu lại lần thứ nhất; or - Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	- Quá hạn trên 360 ngày; - Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất và quá hạn từ 90 ngày trở lên tính theo thời hạn trả nợ đã được cơ cấu lại lần thứ nhất; - Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và đã bị quá hạn tính theo thời hạn trả nợ đã được cơ cấu lại lần thứ hai - Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba; hoặc - Các khoản nợ khoanh, hay nợ chờ xử lý.	100%

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN.

Ngân hàng cũng phải trích lập và duy trì khoản dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị số dư nợ cho

vay khách hàng và các tổ chức tín dụng được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Khoản dự phòng chung này sẽ được lập đủ trong vòng 5 năm kể từ ngày Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN có hiệu lực. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, Ngân hàng đã trích lập dự phòng chung ở mức 0,75% các số dư nói trên tại ngày 31 tháng 05 năm 2013.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, các khoản cho vay khách hàng được xử lý bằng dự phòng khi các khoản cho vay khách hàng đã được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi người vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức hoặc doanh nghiệp), hoặc khi người vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

7. Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN, Ngân hàng được yêu cầu phải phân loại các bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện vào các nhóm liên quan và lập dự phòng cụ thể tương ứng. Tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể cho các số dư trên giống với tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, Ngân hàng cũng được yêu cầu phải trích lập và duy trì khoản dự phòng chung bằng 0,75% tổng số dư các thư bảo lãnh, thư tín dụng và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Khoản dự phòng chung này sẽ được lập đủ trong vòng 5 năm kể từ ngày Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN có hiệu lực. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, Ngân hàng đã trích lập dự phòng chung ở mức 0,75% các số dư nói trên tại ngày 31 tháng 05 năm 2013.

8. Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác

Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác được trích lập theo tại Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

9. Các công cụ tài chính phái sinh

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận vào các tài khoản trên bảng cân đối kế toán tại ngày hiệu lực của các hợp đồng và được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái cuối kỳ. Lãi hoặc lỗ thực hiện từ các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận trên tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm cuối tháng.

10. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến và chi phí tháo dỡ và di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố

định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|------------------------------|-------------|
| • nhà cửa & chi phí nâng cấp | 20 - 50 năm |
| • thiết bị văn phòng | 4 - 8 năm |
| • phương tiện vận chuyển | 7 năm |
| • các tài sản khác | 4 - 5 năm |

11. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm vi tính

Giá mua phần mềm vi tính mới, mà phần mềm vi tính này không phải là một bộ phận không thể tách rời của phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 8 năm.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất thuê

Quyền sử dụng đất thuê được phản ánh theo nguyên giá trừ đi phân bổ lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua đất và các chi phí phát sinh để đảm bảo quyền sử dụng đất. Phân bổ được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 25-50 năm.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không được phân bổ. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua đất và các chi phí phát sinh để đảm bảo quyền sử dụng đất.

Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi phân bổ lũy kế. Phân bổ được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 4 – 8 năm.

12. Ghi nhận doanh thu

Thu nhập lãi

Thu nhập tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích. Thu nhập tiền lãi từ các khoản cho vay được dự thu và đưa vào thu nhập hàng ngày. Tiền lãi từ các khoản cho vay quá hạn đã dự thu được thoái thu và theo dõi ngoại bảng theo quy định.

Thu nhập phí và hoa hồng

Thu nhập từ phí và hoa hồng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của Ngân hàng được thiết lập.

Theo Thông tư số 244/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài Chính ban hành, cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu của các cổ đông hiện tại, cổ phiếu trích từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Ngân hàng ghi nhận số lượng cổ phiếu tăng lên trong thuyết minh báo cáo tài chính.

13. Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo cơ sở dồn tích.

14. Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

15. Các khoản nghĩa vụ với nhân viên

Chi lương và phụ cấp theo lương cho cán bộ công nhân viên: Thực hiện theo quy định của pháp luật và Quy chế tiền lương của Ngân hàng do Chủ tịch HĐQT ban hành cho từng thời kỳ.

Chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ: được tính trên quỹ lương của Ngân hàng và theo các quy định của Nhà nước. Cụ thể:

+/ BHXH: trích 24% quỹ lương cơ bản nộp BHXH địa phương (trong đó 17% được hạch toán vào chi phí, 7% thuộc trách nhiệm đóng góp của người lao động không hạch toán vào chi phí).

+/ BHYT: trích 4,5% quỹ lương cơ bản nộp BHXH địa phương (trong đó 3% được hạch toán vào chi phí, 1,5% thuộc trách nhiệm đóng góp của người lao động không hạch toán vào chi phí).

+/ KPCĐ: trích 2% quỹ lương thực tế (trong đó 1% được hạch toán vào chi phí, 1% thuộc trách nhiệm đóng góp của người lao động không hạch toán vào chi phí)

+/ Bảo hiểm thất nghiệp: trích 2% quỹ lương cơ bản (trong đó 1% được hạch toán vào chi phí, 1% thuộc trách nhiệm đóng góp của người lao động không hạch toán vào chi phí)

Chi làm thêm giờ thường xuyên: TGD quy định mức chi làm thêm giờ thường xuyên căn cứ nhu cầu công việc thực tế và đề nghị của trường đơn vị. Chi làm thêm giờ không thường xuyên: thực hiện theo Quy chế tiền lương của Techcombank do Chủ tịch HĐQT ban hành cho từng thời kỳ nhưng phải đảm bảo số giờ làm thêm thường xuyên và không thường xuyên của mỗi cán bộ, nhân viên không vượt quá 4 giờ/ngày và 200 giờ/năm. trừ các trường hợp đặc biệt được sự phê duyệt của TGD.

Chi nghỉ phép: Số ngày nghỉ phép năm của cán bộ công nhân viên Techcombank được thực hiện theo quy định của Bộ luật lao động. Người lao động được quyền thực hiện nghỉ hàng năm cho đến hết quý I năm sau. Trường hợp vì lý do công tác, Techcombank không bố trí được ngày nghỉ cho người lao động thì Techcombank sẽ thanh toán tiền lương cho người lao động cho số ngày chưa nghỉ. Techcombank chỉ thanh toán tiền lương cho số ngày người lao động chưa nghỉ phép khi có đơn của người lao động và xác nhận của người sử dụng lao động không thể bố trí nghỉ phép. Nguồn kinh phí thanh toán tiền lương cho những ngày không nghỉ phép năm nằm trong tổng quỹ lương kinh doanh của Techcombank. Mức lương được chi cho những ngày không nghỉ phép trong năm được tính như sau:

Mức lương được chi đối với những ngày không nghỉ phép năm = (Lương cơ bản : 24 ngày)* Số ngày không nghỉ phép năm.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp trên số lãi hoặc lỗ trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng

các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: triệu đồng

1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt bằng VNĐ	1.473.193	1.725.565
Tiền mặt bằng ngoại tệ	565.387	575.073
Vàng tại quỹ	960.353	2.228.240
Tổng	2.998.933	4.528.878

2. Tiền gửi tại NHNN

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	5.446.726	5.576.747
- Bằng VNĐ	4.625.083	4.790.242
- Bằng ngoại tệ	821.643	786.505
Tổng	5.446.726	5.576.747

3. Tổng tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác

3.1 Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	8.110.867	11.016.037
- Bằng VNĐ	1.822.598	2.424.728
- Bằng ngoại tệ	6.288.269	8.591.309
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	16.224.334	10.139.005
- Bằng VNĐ	8.680.839	7.327.225
- Bằng ngoại tệ	7.543.495	2.811.780
Tổng	24.335.201	21.155.042

3.2 Cho vay các TCTD khác

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Bằng VNĐ	1.361.889	3.358.500
- Bằng vàng, ngoại tệ	-	6.837.833
- Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	(17.939)	(55.911)
Tổng	1.343.950	10.140.422

Tổng tiền, vàng gửi tại các TCTD khác
và cho vay các TCTD khác

25.679.151

31.295.464

4. Chứng khoán kinh doanh

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
4.1 Chứng khoán Nợ	1.225.043	599.121
- Chứng khoán Chính phủ	902.446	-
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	322.597	599.121
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
4.2 Chứng khoán Vốn	-	-
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
4.3 Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
4.4 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
Tổng	1.225.043	599.121

4.5 Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chứng khoán nợ	1.225.043	599.121
+ Đã niêm yết	1.225.043	599.121
+ Chưa niêm yết	-	-
Chứng khoán Vốn	-	-
+ Đã niêm yết	-	-
+ Chưa niêm yết	-	-
Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
+ Đã niêm yết	-	-
+ Chưa niêm yết	-	-

5. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

Các công cụ tài chính phái sinh	Tổng giá trị của hợp đồng tại ngày 30/06/2013 (theo tỷ giá ngày hiệu lực HĐ)	Tổng giá trị ghi sổ tại ngày 30/06/2013 (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)	
		Tài sản	Công nợ
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	6.662.717		14.817
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	15.656.276	129.169	
Giao dịch tương lai tiền tệ	-	-	-
Tổng	22.318.993	129.169	14.817

6. Cho vay khách hàng

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	69.446.432	67.901.136
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	359.808	297.327
Các khoản trả thay khách hàng	12.055	4.627
Cho vay bằng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư	44.416	56.650
Cho vay đối với các tổ chức cá nhân nước ngoài	1.902	1.702
Tổng	69.864.613	68.261.442

-Phân tích chất lượng nợ cho vay

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nợ đủ tiêu chuẩn	61.915.886	64.415.288
Nợ cần chú ý	4.258.316	2.005.682
Nợ dưới tiêu chuẩn	1.555.324	108.330
Nợ nghi ngờ	836.569	848.623
Nợ có khả năng mất vốn	1.298.518	883.519
Tổng	69.864.613	68.261.442

- Phân tích dư nợ theo thời gian

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nợ ngắn hạn	36.586.448	36.446.276
Nợ trung dài hạn	33.278.165	31.815.166
Tổng	69.864.613	68.261.442

- Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp:

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cho vay các TCKT	39.455.284	40.513.058
Cho vay cá nhân và các khách hàng khác	30.409.329	27.748.384
Tổng	69.864.613	68.261.442

-Phân tích dư nợ cho vay theo ngành:

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nông lâm nghiệp	5.692.159	6.390.450
Thương mại, sản xuất và chế biến	22.766.716	24.140.768
Xây dựng	6.313.314	5.173.547
Bến bãi, vận tải và truyền thông	741.443	874.100
Khác	34.350.981	31.682.577
Tổng	69.864.613	68.261.442

Handwritten signature/initials

7. Đối với sự thay đổi của Dự phòng rủi ro tín dụng

	<u>Dự phòng chung</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u>
Kỳ này		
Số dư 01/04/2013	487.638	960.053
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	27.792	317.283
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	(521.103)
Số dư 30/06/2013	515.429	756.232
Kỳ trước		
Số dư 01/01/2013	470.951	654.184
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	16.687	336.619
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	(30.750)
Số dư 31/03/2013	487.638	960.053

8. Chứng khoán đầu tư

8.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Chứng khoán Nợ	42.338.566	43.573.589
- Chứng khoán Chính phủ	9.150.629	7.608.928
- Chứng khoán Nợ do TCTD khác trong nước phát hành	10.377.952	11.822.327
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	22.809.985	24.142.334
- Chứng khoán Nợ nước ngoài		
b. Chứng khoán Vốn	124.324	321.928
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	124.323	197.605
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	1	124.323
c. Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(298.655)	(333.676)
Tổng	<u>42.164.235</u>	<u>43.561.841</u>
8.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến đáo hạn	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Chứng khoán Chính phủ	-	-
- Chứng khoán Nợ do TCTD khác trong nước phát hành	472.594	288.148
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	1.260.000	2.804.304
Tổng	<u>1.732.594</u>	<u>3.092.452</u>

Tổng chứng khoán đầu tư

43.896.829

46.654.293

9. Góp vốn đầu tư dài hạn

Số cuối quý

Số đầu năm

Đầu tư vào công ty con (*)

750.000

750.000

Các khoản đầu tư dài hạn khác

89.567

89.567

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

-

-

Tổng

839.567

839.567

10. Tài sản cố định hữu hình

Quý II/2013

KHOAN MỤC	Nhà cửa và chi phí nâng cấp	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Các tài sản khác	TỔNG CỘNG
Nguyên giá TSCĐ HH						
<i>Số dư đầu kỳ</i>	44.574	34.761	124.695	1.010.036	30.569	1.244.636
- Mua trong kỳ	-	2.243	-	12.036	184	14.463
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	607	2.300	4.273	-	7.180
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý nhượng bán	-	280	409	130	-	819
- Giảm khác	15	4.302	2.300	107.790	11.823	126.231
<i>Số dư cuối kỳ</i>	44.559	33.029	124.286	918.425	18.930	1.139.229
Giá trị hao mòn lũy kế						
<i>Số dư đầu kỳ</i>	8.943	12.805	45.132	403.951	11.709	482.541
- Khấu hao trong kỳ	232	1.171	3.803	32.773	937	38.916
- Tăng khác	-	60	476	289	146	971
- Thanh lý, nhượng bán	-	277	409	117	-	803
- Giảm khác	-	907	466	57.908	1.810	61.092
<i>Số dư cuối kỳ</i>	9.175	12.852	48.536	378.988	10.982	460.533
Giá trị còn lại TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu kỳ	35.631	21.957	79.563	606.085	18.860	762.095
- Tại ngày cuối kỳ	35.384	20.177	75.750	539.437	7.948	678.696

Quý II/2012

KHOẢN MỤC	Nhà cửa và chi phí nâng cấp	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Các tài sản khác	TỔNG CỘNG
Nguyên giá TSCĐ HH						
Số dư đầu kỳ	239.167	45.157	109.765	898.423	32.997	1.325.509
- Mua trong kỳ	-	670	40	13.443	1.927	16.081
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	5.442	2.749	54.732	3.778	66.701
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-	1.503	1.130	2.633
- Giảm khác	230	27.673	4.326	20.801	17.423	70.452
Số dư cuối kỳ	238.937	23.597	108.228	944.295	20.150	1.335.206
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	25.240	11.098	48.997	262.884	7.729	355.948
- Khấu hao trong kỳ	1.137	797	2.514	31.804	741	36.994
- Tăng khác	2.638	63	23	16.077	920	19.722
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	1.258	313	1.571
- Giảm khác	208	3.796	15.428	165	233	19.831
Số dư cuối kỳ	28.808	8.163	36.105	309.342	8.844	391.263
Giá trị còn lại TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu kỳ	213.927	34.059	60.768	635.539	25.269	969.561
- Tại ngày cuối kỳ	210.129	15.433	72.123	634.953	11.305	943.944

11. Tài sản cố định thuê tài chính: Không phát sinh

12. Tài sản cố định vô hình

Quý II/2013

KHOẢN MỤC	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ VH khác	TỔNG CỘNG
Nguyên giá TSCĐ VH				
Số dư đầu kỳ	21.937	413.594	18.958	454.489
- Mua trong kỳ	-	9.969	-	9.969
- Tăng khác	-	-	-	-
- Giảm khác	-	525	1.273	1.798
Số dư cuối kỳ	21.937	423.038	17.685	462.660
Giá trị hao mòn lũy kế				-
Số dư đầu kỳ	432	128.036	2.221	130.688
- Khấu hao trong kỳ	12	14.490	149	14.651
- Tăng khác	-	143	4	147
- Giảm khác	1	628	956	1.584

Số dư cuối kỳ	443	142.041	1.418	143.902
Giá trị còn lại TSCĐ VH				-
- Tại ngày đầu kỳ	21.505	285.559	16.737	323.801
- Tại ngày cuối kỳ	21.494	280.997	16.267	318.758

Quý II/2012

KHOẢN MỤC	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ VH khác	TỔNG CỘNG
Nguyên giá TSCĐ VH				
Số dư đầu kỳ	47.426	296.530	7.347	351.302
- Mua trong kỳ	-	11.161	2.278	13.439
- Tăng khác	927	4.152	2.571	7.650
- Giảm khác	927	1.480	728	3.135
Số dư cuối kỳ	47.426	310.363	11.467	369.256
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	461	78.569	2.417	81.447
- Khấu hao trong kỳ	12	10.283	282	10.577
- Tăng khác	204	981	156	1.340
- Giảm khác	281	46	960	1.288
Số dư cuối kỳ	396	89.786	1.894	92.077
Giá trị còn lại TSCĐ VH				
- Tại ngày đầu kỳ	46.964	217.961	4.930	269.855
- Tại ngày cuối kỳ	47.030	220.576	9.573	277.179

13. Bất động sản đầu tư: Không phát sinh

14. Tài sản Có khác

Khoản mục	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang, tạm ứng mua sắm TSCĐ	107.619	94.818
2. Các khoản phải thu (*)	19.282.314	19.772.213
3. Dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác	-	-
4. Tài sản có khác	362.014	285.478
Tổng	19.751.947	20.152.509

(*) Bao gồm thuế thu nhập hoãn lại, phí phải trả khác

14.1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Chi phí XD CB dở dang và tạm ứng mua sắm TSCĐ	107.619	94.818
Trong đó: Những công trình và hợp đồng lớn		

Handwritten signature

Tạm ứng trụ sở Cần Thơ	50.522	42.997
Tạm ứng mua sắm phần mềm	18.910	15.267
Tạm ứng mua sắm tài sản cố định	14.709	13.628
Tạm ứng đất Hưng Yên	13.790	13.790
Xây dựng kho bắc ninh	7.707	8.395
Tạm ứng trụ sở TCB Hải Dương	1.240	
Tạm ứng đầu tư xđcb Lào Cai	604	604
Tạm ứng trụ sở TCB Đak Lak	111	111
Tạm ứng đầu tư xd cơ bản	26	

14.2 Các khoản phải thu

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Các khoản phải thu nội bộ	82.725	181.695
Các khoản phải thu bên ngoài	12.156.460	13.695.321
Lãi phải thu	7.043.129	5.895.197
Tổng	19.282.314	19.772.213

14.3 Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Dự phòng rủi ro khác	-	-
Tổng	-	-

16. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN:

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay NHNN	-	-
Vay theo hồ sơ tín dụng	-	-
Vay khác	-	-
Tổng	-	-

17. Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
17.1 Tiền, vàng gửi của các TCTD khác	15.205.091	14.920.718
a. Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	6.250.788	7.138.638
- Bằng VND	1.715.205	2.205.477
- Bằng vàng và ngoại tệ	4.535.583	4.933.161
b. Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	8.954.303	7.782.080
- Bằng VND	4.111.816	4.970.300
- Bằng vàng và ngoại tệ	4.842.487	2.811.780

Tien

17.2 Vay các TCTD khác	18.785.356	24.249.687
- Bằng VND	6.305.000	6.196.438
- Bằng vàng và ngoại tệ	12.480.356	18.053.249
Tổng tiền, vàng gửi và vay TCTD khác	33.990.447	39.170.405

18. Tiền gửi của khách hàng

-Thuyết minh theo loại tiền gửi

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Tiền, vàng gửi không kỳ hạn</i>	<i>13.620.973</i>	<i>13.435.839</i>
- Tiền, vàng gửi không kỳ hạn bằng VND	12.216.097	12.385.052
- Tiền, vàng gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	1.404.876	1.050.787
<i>Tiền, vàng gửi có kỳ hạn</i>	<i>98.029.467</i>	<i>97.727.848</i>
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	88.923.404	86.346.429
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng và ngoại tệ	9.106.063	11.381.419
<i>Tiền gửi vốn chuyên dùng</i>	<i>74.358</i>	<i>124.139</i>
-Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	37.128	112.737
-Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	37.230	11.402
<i>Tiền gửi ký quỹ</i>	<i>1.356.837</i>	<i>1.256.796</i>
-Tiền gửi ký quỹ bằng VND	364.299	429.949
-Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	992.538	826.847
Tổng	113.081.635	112.544.622

-Thuyết minh theo đối tượng khách hàng:

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền gửi của TCKT	34.576.134	35.488.124
Tiền gửi của cá nhân	78.505.501	77.056.498
Tổng	113.081.635	112.544.622

19. Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vốn nhận tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay bằng VND	95.934	127.953
Vốn nhận tài trợ, uỷ thác đầu tư cho vay bằng vàng, ngoại tệ	-	-
Tổng	95.934	127.953

20. Phát hành giấy tờ có giá

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phát hành giấy tờ có giá	4.669.731	8.450.843

Tổng	4.669.731	8.450.843
21. Các khoản nợ khác		
	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Các khoản phải trả nội bộ	161.593	146.139
Các khoản phải trả bên ngoài	3.906.313	4.277.814
Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	125.677	116.062
Tổng	<u>4.193.583</u>	<u>4.540.015</u>
22. Thuế thu nhập hoãn lại		
22.1 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các quý trước	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
22.2 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các quý trước	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Tổng	-	-

23. Vốn và quỹ của tổ chức tín dụng

Khoản mục	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
Số dư đầu kỳ	8.848.079	-	-	-	(3.938)	927.062	2.475.794	1.213.610	-	-	-	-	13.460.606
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	33.055	-	802.807	(624.217)	474	-	-	-	212.120
- Tăng vốn trong kỳ								178.590					178.590
- Lợi nhuận Tăng trong kỳ													-
- Trích bổ sung các quỹ cho kỳ trước													-
- Tam Trích lập các quỹ dự trữ cho kỳ							802.807	(802.807)					-
- Chuyển từ thẳng dự vốn cổ													-
- Chuyển sang vốn điều lệ													-
- Chuyển từ quỹ dự trữ sang vốn													-
- Chuyển khoản thu sử dụng vốn sang quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ					33.055							474	33.529
- các khoản Tăng khác													-
Trích bổ sung quỹ lương theo kết quả hoạt động kinh doanh kỳ													-
- Bán cổ phiếu quỹ													-
Ghiảm trong kỳ	-	-	-	-	-	70	-	161.632	-	-	-	-	161.102
- sử dụng trong kỳ						70		133.197					133.267
- Mua cổ phiếu quỹ													-
- Chia cổ tức kỳ này													-
- các khoản giảm khác								27.835					27.835
Số dư cuối kỳ	8.848.079	-	-	-	29.117	926.992	3.278.601	428.361	474	-	-	-	13.511.624

Chi tiết vốn đầu tư của TCTD

	Số cuối quý			Số đầu quý		
	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi
- Vốn đầu tư của Nhà nước	-	-	-	-	-	-
- Vốn góp (cổ đông, thành viên...)	8.848.079	8.848.079	-	8.848.079	8.848.079	-
- Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-	-	-
- Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-
Tổng	8.848.079	8.848.079	-	8.848.079	8.848.079	-

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

24. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Thu nhập lãi tiền gửi	294.364	1.021.550
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	1.702.056	2.157.553
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán	1.225.084	1.484.438
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	-	
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	1.225.084	1.484.438
Tổng	<u>3.221.504</u>	<u>4.663.541</u>

25. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Trả lãi tiền gửi	2.083.131	2.723.690
Trả lãi tiền vay	142.518	203.529
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	41.680	240.210
Tổng	<u>2.267.329</u>	<u>3.167.430</u>

26. Lãi/ Lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	242.705	236.817
- Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	27.739	22.664
- Thu từ dịch vụ thanh toán	170.072	146.899
- Thu từ dịch vụ ngân quỹ	4.354	

Handwritten signature

- Thu từ nghiệp vụ uỷ thác và đại lý	323	4.007
- Thu từ các dịch vụ tư vấn	170	(4.564)
- Thu từ các dịch vụ khác	40.047	67.811
Chi phí hoạt động dịch vụ	75.755	85.940
- Chi về dịch vụ thanh toán	30.310	29.333
- Cước phí bưu điện về mạng viễn thông	12.652	11.161
- Chi về ngân quỹ	4.262	7.607
- Các khoản chi khác	28.531	37.840
Lãi/ Lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	166.950	150.877

27. Lãi/ Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	310.491	233.158
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ	235.617	134.956
- Thu từ kinh doanh vàng	32.544	82.037
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	42.329	16.166
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	371.700	263.008
- Chi về kinh doanh ngoại tệ	257.265	52.874
- Chi về kinh doanh vàng	105.768	153.796
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	8.667	56.338
Lãi/ Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(61.209)	(29.850)

28. Lãi/ Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	54.725	-
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	9.951	568
Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	1.862
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	44.774	1.294

29. Lãi/ Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	116.313	44.917
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	6.204	18.684
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	4.922	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	0	(122.427)
Lãi/ Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư	105.187	(96.195)

30. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	5.999	14.962
- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh (TK 14)	0	-
- Từ chứng khoán Vốn đầu tư (TK 15)	-	7.762
- Từ góp vốn đầu tư dài hạn (TK 34)	5.999	7.200
Các khoản thu nhập khác	-	-
Tổng	5.999	14.962

31. Lãi/ Lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác	104.790	(93.823)
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	10.643	18
- Thu về hoạt động kinh doanh khác	858	179
- Thu nhập khác	93.289	(94.020)
Chi phí hoạt động kinh doanh khác	14.965	20.434
- Chi phí liên quan nghiệp vụ cho thuê tài chính	-	-
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	1.706	1.123
- Chi về hoạt động kinh doanh khác	686	2.438
- Chi phí khác	12.573	16.874

Lãi/ Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh khác

89.826

(114.258)

32. Chi phí hoạt động

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí (không bao gồm Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành)	25.308	27.597
2. Chi phí cho nhân viên	291.873	318.618
Trong đó: - Chi lương và phụ cấp	265.856	294.671
- Các khoản chi đóng góp theo lương	20.701	21.364
- Chi trợ cấp	4.158	2.099
- Chi công tác xã hội và trang phục	1.158	483
3. Chi về tài sản	274.271	198.861
Trong đó chi khấu hao TSCĐ	53.567	47.491
4. Chi phí cho hoạt động quản lý công vụ	154.843	195.622
Trong đó: - Công tác phí	5.600	6.202
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	27.642	19.459
6. Chi phí dự phòng (không bao gồm chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng)	-	-
7. Chi phí hoạt động khác	-	-
Tổng	773.937	760.157

33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
33.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Lợi nhuận trước thuế TNDN	178.590	492.440
Các khoản mục điều chỉnh:	-	
Trừ (-) Thu nhập được miễn thuế TNDN	5.999	
- Thu nhập từ góp vốn liên doanh mua cổ phần	5.999	-
- Lãi từ hợp nhất công ty liên doanh, liên kết theo phương pháp Vốn chủ sở hữu	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm khác	-	-
Cộng (+) Chi phí không được khấu trừ khi xác định lợi nhuận tính thuế	-	-

Handwritten signature

2. Thu nhập chịu thuế	172.591	492.440
3. Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành { (2) x 25% }	43.148	123.110
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	-
4. Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	43.148	123.110
- Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	101.325
- Điều chỉnh chênh lệch thuế TNDN của các kỳ trước	(110.731)	138.972
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp cuối kỳ	(67.583)	262.082
33.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế TN hoãn lại	-	-
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế TN hoãn lại phải trả	-	-
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-

VII. Các thông tin khác

34. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	2.998.933	5.853.173
Tiền gửi tại NHNN	5.446.726	2.487.314
Tín phiếu của NHNN	-	-
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác (gồm không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 3 tháng)	14.985.129	20.005.066
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua		

Handwritten signature

Tổng

23.430.788

28.345.553

35. Mới mua và thanh lý các công ty con: Không phát sinh

36. Tình hình thu nhập của cán bộ công nhân viên

Chỉ tiêu	Quý II/2013	Quý II/2012
I. Tổng số cán bộ, CNV (trung bình quý)	6.619,00	7.311,00
II. Thu nhập của cán bộ		
1. Tổng quỹ lương	200.950	205.160
2. Tiền thưởng	1.967	3.249
3. Thu nhập khác	16.733	12.267
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	219.650	220.675
5. Tiền lương bình quân (triệu đồng/tháng)	10	9
6. Thu nhập bình quân tháng (triệu đồng/tháng)	11	10

37. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Số biến động trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế GTGT	2.707	17.430	16.026	4.111
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt				
3. Thuế TNDN	(110.731)	43.148	-	(67.583)
4. Thuế xuất, nhập khẩu				
5. Thuế sử dụng vốn NSNN				
6. Thuế tài nguyên				
7. Thuế nhà đất	-	55	55	-
8. Tiền thuê đất	-	140	140	-
9. Các loại thuế khác	15.510	26.186	26.628	15.068
10. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp				
Tổng cộng	(92.514)	86.959	42.849	(48.404)

38. Loại hình và giá trị tài sản thế chấp của ngân hàng

Loại hình

30/06/2013

Bất động sản

87.885.592

Động sản

36.393.751

Giấy tờ có giá	31.538.017
Các tài sản đảm bảo khác	52.165.588
Tổng	<u>207.982.948</u>

39. Một số hoạt động ngoại bảng trọng yếu

39.1 Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	<u>30/06/2013</u>
1. Cam kết trong nghiệp vụ L/C	11.074.236
2. Bảo lãnh khác	
- Bảo lãnh thanh toán	2.177.787
- Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	1.807.373
- Bảo lãnh dự thầu	229.676
- Bảo lãnh khác	3.517.865
Tổng	<u>18.806.937</u>

39.2 Các cam kết đưa ra

-Cam kết cho vay không huỷ ngang	476
-Các hợp đồng mua bán ngoại tệ chưa đến hạn	15.613.973
Tổng	<u>15.614.449</u>

40. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

	<u>30/06/2013</u>
<i>Tiền cho vay của ngân hàng</i>	
Công ty CP Cửa sổ nhựa Châu Âu	334.629
Cty CP Công Nghệ Môi Trường và Xây Dựng Sài Gòn (SESCO)	1.666
<i>Vốn uỷ thác đầu tư của Ngân hàng</i>	
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ thương	450.000
<i>Tiền gửi tại Ngân hàng</i>	
HSBC	106.331
Công ty cổ phần hàng tiêu dùng Masan	534.581
Công ty cổ phần Masan	1.275
Công ty cổ phần tập đoàn Masan	587.995
Công ty chứng khoán Kỹ thương	361.457
Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và Khai thác Tài sản- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt nam	1.063.494
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ thương	66.110
Công ty CP Cửa sổ nhựa Châu Âu	2.313
Công ty CP Đầu tư Du lịch Eurowindow Nha Trang	1
Công ty CP Đầu tư T&M Việt Nam	45
Công ty CP đầu tư tổ hợp thương mại Melinh Plaza Thanh Hóa	4
Công ty CP Đầu tư Trung tâm thương mại Hà Nội - Matxcova	12

Công ty CP đầu tư TTTM Vinh	31
Công ty CP EuroFinance	19
Sàn GD Bất động sản - CN Công ty CP Eurowindow Holding	370
Cty CP Công Nghệ Môi Trường và Xây Dựng Sài Gòn (SENCO)	1.738

Chi phí lãi

Từ 01/04/2013
đến 30/06/2013

HSBC	1.270
Công ty cổ phần hàng tiêu dùng Masan	10.236
Công ty cổ phần Masan	8
Công ty cổ phần tập đoàn Masan	3.598
Công ty chứng khoán Kỹ thương	3.006
Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và Khai thác Tài sản- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt nam	20.639
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ thương	1.447
Công ty CP Cửa sổ nhựa Châu Âu	5
Công ty CP Đầu tư T&M Việt Nam	0
Công ty CP đầu tư tổ hợp thương mại Melinh Plaza Thanh Hóa	0
Công ty CP Đầu tư Trung tâm thương mại Hà Nội - Matxcova	0
Công ty CP đầu tư TTTM Vinh	0
Công ty CP EuroFinance	0
Sàn GD Bất động sản - CN Công ty CP Eurowindow Holding	1
Cty CP Công Nghệ Môi Trường và Xây Dựng Sài Gòn (SENCO)	40.233

Thu nhập lãi

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ thương	13.500
Công ty CP Cửa sổ nhựa Châu Âu	8.120
Cty CP Công Nghệ Môi Trường và Xây Dựng Sài Gòn	42

VIII. Quản lý rủi ro tài chính

41. Rủi ro tín dụng

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay và đầu tư cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh. Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Để quản lý được mức độ rủi ro tín dụng, Ngân hàng chỉ giao dịch với các đối tác có uy tín tín dụng cao và khi thích hợp, sẽ yêu cầu có tài sản đảm bảo. Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của Ngân hàng. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán. Ngoài ra Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

Nieu

Ngân hàng tiến hành đánh giá rủi ro tín dụng của các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và các tổ chức tín dụng khác dựa trên quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

Để quản lý rủi ro tín dụng Ngân hàng sử dụng các công cụ: xây dựng chính sách và ban hành các quy định liên quan công tác quản lý rủi ro tín dụng; xây dựng các quy trình tín dụng; thực hiện rà soát rủi ro tín dụng; xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại nợ; phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.

42. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình Ngân hàng huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và công nợ tài chính của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc niên độ kế toán đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và công nợ tài chính có thể khác thời hạn theo hợp đồng theo phụ lục hợp đồng có thể có.

Tại 30/06/2013 (Triệu đồng)									
Tài sản	Quá hạn	Quá hạn trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	2.998.933	-	-	-	-	2.998.933	
Tiền gửi tại NHNN	-	-	5.446.726	-	-	-	-	5.446.726	
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	-	-	13.318.331	6.271.524	1.846.862	4.018.735	241.638	25.697.090	
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	-	-	22.597	1.202.446	-	1.225.043	
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác- gộp	-	-	128.825	(1.560)	(12.913)	-	-	114.352	
Các khoản cho vay khách hàng - gộp	4.258.316	3.690.411	5.082.708	12.501.992	16.920.868	14.445.528	12.964.790	69.864.613	
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	525.000	2.534.415	2.342.957	5.864.982	31.243.377	1.684.753	44.195.484	
Đầu tư dài hạn - gộp	-	-	839.567	-	-	-	-	839.567	
Tài sản cố định- gộp	-	-	1.601.889	-	-	-	-	1.601.889	
Tài sản có khác- gộp	-	17.871	12.347.752	1.128.356	1.789.519	4.425.853	42.596	19.751.947	
	4.258.316	4.233.282	44.299.146	22.243.269	26.431.915	55.335.939	14.933.777	171.735.644	
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	-	-	-	-	-	-	
Tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	21.324.649	7.157.356	2.800.718	2.702.167	5.557	33.990.447	
Tiền gửi của khách hàng	-	-	61.282.908	16.799.035	34.191.248	775.939	32.505	113.081.635	
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	3.778	11.087	14.609	62.300	4.160	95.934	
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	3.149.612	502.000	500.000	500.048	18.071	4.669.731	
Các khoản nợ phải trả khác	-	-	2.802.083	478.689	750.703	35.952	479	4.067.906	
	-	-	88.563.030	24.948.167	38.257.278	4.076.406	60.772	155.905.653	
	4.258.316	4.233.282	(44.263.884)	(2.704.898)	(11.825.363)	51.259.533	14.873.005	15.829.991	

43. Rủi ro thị trường

43.1 Rủi ro lãi suất

Các hoạt động của Ngân hàng chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản công nợ cụ thể.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng được phân loại theo thời hạn định giá lại theo hợp đồng hoặc theo ngày đáo hạn và lãi suất thực tế tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tại 30.06.2013 (triệu VND)									
	Quả hạn	Không chịu lãi suất	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	2.998.933	-	-	-	-	-	-	2.998.933
Tiền gửi tại NHNN	-	5.446.726	-	-	-	-	-	-	5.446.726
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác- gộp	-	8.110.868	6.527.463	7.361.524	1.163.500	1.580.000	953.735	-	25.697.090
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	-	-	22.597	-	1.202.446	-	1.225.043
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác- gộp	-	-	128.825	(1.560)	(17.915)	5.002	-	-	114.352
Các khoản cho vay khách hàng- gộp	7.948.727	-	33.649.407	9.798.535	12.741.522	1.642.950	4.066.363	17.109	69.864.613
Chứng khoán đầu tư - gộp	525.000	1.474.445	3.773.192	8.322.957	8.809.324	3.369.980	16.979.493	941.093	44.195.484
Đầu tư dài hạn- gộp	-	839.567	-	-	-	-	-	-	839.567
Tài sản cố định- gộp	-	1.601.889	-	-	-	-	-	-	1.601.889
Tài sản có khác- gộp	17.871	18.784.034	42	500.000	200.000	230.000	-	-	19.751.947
	8.491.598	39.256.462	44.078.929	25.981.456	22.919.028	6.847.932	23.202.037	958.202	171.735.644
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác	-	6.250.786	15.611.302	8.154.884	3.689.331	284.144	-	-	33.990.447
Tiền gửi của khách hàng	-	15.156.612	55.245.929	17.554.348	10.966.110	13.628.118	523.596	6.922	113.081.635
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	3.779	91.078	1.077	-	-	-	95.934
Phát hành giấy tờ có giá	-	6	149.613	502.011	1.000.000	-	3.000.030	18.071	4.669.731
Các khoản nợ phải trả khác	-	4.067.906	-	-	-	-	-	-	4.067.906
	-	25.475.310	71.010.623	26.302.321	15.656.518	13.912.262	3.523.626	24.993	155.905.653
Mức chênh lãi xuất ròng	8.491.598	13.781.152	(26.931.694)	(320.855)	7.262.510	(7.064.330)	19.678.411	933.209	15.829.991

Lãi suất thực tế bình quân với VNĐ

Tại 30/06/2013	Dưới 1 tháng %	Từ 1 đến 3 tháng %	Từ 3 đến 6 tháng %	Từ 6 đến 12 tháng %	Trên 1 năm %
Tài sản					
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	6,85	8,32	9,85	10,50	
Các khoản cho vay khách hàng	12,03	11,38	12,03	11,20	9,06
Chứng khoán đầu tư	11,43	13,99	13,72	14,71	11,94
Nợ phải trả					
Tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác	2,04	7,38	9,00	11,00	
Tiền gửi của khách hàng	7,55	7,95	9,02	9,74	10,20
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	6,48	7,04	8,00		
Phát hành giấy tờ có giá	8,48	8,99	9,75		0,83

Lãi suất thực tế bình quân với USD

Tại 30/06/2013	Dưới 1 tháng %	Từ 1 đến 3 tháng %	Từ 3 đến 6 tháng %	Từ 6 đến 12 tháng %	Trên 1 năm %
Tài sản					
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	2,17	3,09			2,30
Các khoản cho vay khách hàng	5,36	4,62	4,87	6,09	5,20
Chứng khoán đầu tư			3,20		
Nợ phải trả					
Tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác	1,88	2,36	3,09	3,70	
Tiền gửi của khách hàng	1,77	1,82	1,93	2,00	2,07
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	1,69	1,90	1,91	1,98	2,34

Handwritten signature

43.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là đồng Việt Nam. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác ngoài đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Đơn vị tiền tệ của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng tại thời điểm 30/06/2013:

Tại 30/06/2013

	VND	USD	EUR	Vàng	Ngoại tệ khác	Tổng
Tài sản						
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1.473.192	357.685	121.817	960.353	85.886	2.998.933
Tiền gửi tại NHNN	4.709.153	737.573	-	-	-	5.446.726
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác-gộp	11.865.327	13.446.416	161.398	-	223.949	25.697.090
Chứng khoán kinh doanh - gộp	1.225.043	-	-	-	-	1.225.043
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác-gộp	(1.467.225)	1.601.359	(4.169)	-	(15.613)	114.352
Các khoản cho vay khách hàng - gộp	60.063.250	9.678.810	116.663	-	5.890	69.864.613
Chứng khoán đầu tư - gộp	44.006.160	189.324	-	-	-	44.195.484
Đầu tư dài hạn- gộp	839.567	-	-	-	-	839.567
Tài sản cố định- gộp	1.601.889	-	-	-	-	1.601.889
Tài sản có khác- gộp	19.547.921	199.591	(1.091)	-	5.526	19.751.947
	143.864.277	26.210.758	394.618	960.353	305.638	171.735.644
Nợ phải trả						
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác	12.132.020	21.776.411	82.016	-	-	33.990.447
Tiền gửi của khách hàng	101.543.453	10.269.828	541.240	-	727.114	113.081.635
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	95.934	-	-	-	-	95.934
Phát hành giấy tờ có giá	4.656.106	432	-	13.193	-	4.669.731
Các khoản nợ phải trả khác	2.924.361	177.221	720	942.194	23.410	4.067.906
	121.351.874	32.223.892	623.976	955.387	750.524	155.905.653
Trạng thái tiền tệ nội bảng	22.512.403	(6.013.134)	(229.358)	4.966	(444.886)	15.829.991
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(4.258.935)	3.582.432	206.772	-	559.484	89.753
Tổng trạng thái tiền tệ nội và ngoại bảng	18.253.468	(2.430.702)	(22.586)	4.966	114.598	15.919.744

Lập Bảng

Quyền Kế toán trưởng

[Signature]

Giám Đốc Khối Kế toán tài chính

Tổng Giám Đốc

[Signature]

[Signature]

Đỗ Quỳnh Trang

Bùi Thị Khánh Vân



GIÁM ĐỐC KHỐI KẾ TOÁN TÀI CHÍNH
Cử Anh Tuấn

TỔNG GIÁM ĐỐC
Simon Morris